

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		736.999.585.360	409.796.171.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.824.014.632	55.372.815.774
111	1. Tiền		26.824.014.632	55.372.815.774
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.362.000.000	362.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.362.000.000	362.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		351.383.809.734	138.641.247.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	247.998.155.031	53.355.278.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103.269.906.133	85.166.908.792
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	115.748.570	119.060.330
140	IV. Hàng tồn kho	8	346.523.949.764	203.064.528.258
141	1. Hàng tồn kho		346.523.949.764	203.064.528.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.905.811.230	12.355.579.133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.713.695.455	8.493.246.118
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.192.115.775	3.862.333.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.876.124.339	167.620.040.966
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		135.684.862.854	141.710.238.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	134.471.106.594	139.948.962.169
222	- Nguyên giá		198.976.335.357	192.661.882.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.505.228.763)	(52.712.920.184)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	530.520.834	716.145.834
225	- Nguyên giá		990.000.000	990.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(459.479.166)	(273.854.166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	683.235.426	1.045.130.430
228	- Nguyên giá		1.423.580.000	1.423.580.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(740.344.574)	(378.449.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.083.974.276	4.554.069.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.083.974.276	4.554.069.667
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.057.287.209	21.305.732.866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.163.117.522	17.479.618.798
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.a	1.262.907.199	3.751.932.796
269	3. Lợi thế thương mại		631.262.488	74.181.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		898.875.709.699	577.416.212.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		464.630.597.095	205.188.409.002
310	I. Nợ ngắn hạn		456.062.225.095	194.217.563.502
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.211.206.224	31.818.814.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.085.672.931	1.541.894.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.441.583.998	19.781.834.229
314	4. Phải trả người lao động		2.186.889.806	3.549.307.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		165.000.000	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.133.691.432	2.111.978.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	345.838.180.704	134.742.642.938
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	506.091.300
330	II. Nợ dài hạn		8.568.372.000	10.970.845.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.568.372.000	10.970.845.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		434.245.112.604	372.227.803.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	434.245.112.604	372.227.803.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.890.000	199.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.890.000	199.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.813.400.000	79.813.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.698.273.899	1.698.273.899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.921.015.784	84.274.946.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		92.482.078.567	22.637.556.937
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.438.937.218	61.637.389.906
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.812.532.921	6.441.292.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		898.875.709.699	577.416.212.063


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	271.197.923.760	255.652.914.685	815.914.614.084	786.284.703.571
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.063.345.120	1.507.416.859	5.533.203.967	5.659.418.101
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.134.578.640	254.145.497.826	810.381.410.117	780.625.285.470
11	4. Giá vốn hàng bán	22	224.883.567.290	210.113.067.053	689.713.127.975	668.340.005.181
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.251.011.350	44.032.430.773	120.668.282.142	112.285.280.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.396.768.765	6.832.247.091	1.481.540.592	7.261.829.293
22	7. Chi phí tài chính	24	7.215.594.497	2.630.580.107	13.170.755.377	6.597.470.992
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.260.433.617</i>	<i>-1.435.114.016</i>	<i>7.215.594.497</i>	<i>2.528.030.174</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	8.925.676.216	14.909.083.590	23.774.979.111	34.321.197.445
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.606.922.885	5.799.330.366	16.564.305.321	12.658.000.659
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.899.586.518	27.525.683.801	68.639.782.926	65.970.440.486
31	12. Thu nhập khác		35.082.648	23.128.769	35.082.656	72.396.639
32	13. Chi phí khác		1.005.637.578	141.905.756	1.098.819.281	695.304.371
40	14. Lợi nhuận khác		(970.554.930)	(118.776.987)	(1.063.736.625)	(622.907.732)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.929.031.588	27.406.906.814	67.576.046.301	65.347.532.754
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.504.624.626	6.671.695.247	13.263.457.321	14.386.626.448
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	2.317.114.871	-513.807.239	507.805.084	(1.181.526.904)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.107.292.091</u>	<u>21.249.018.806</u>	<u>53.804.783.896</u>	<u>52.142.433.210</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.044.506.685	20.709.544.895	53.160.396.610	49.613.948.144
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		62.785.406	539.473.911	644.387.286	2.528.485.066
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	894	2.589	2.658	6.202


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.576.046.301	65.347.532.754
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.835.133.158	11.616.191.035
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.396.768.765)	(7.261.829.293)
06	- Chi phí lãi vay		7.215.594.497	6.491.174.364
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.230.005.191	76.193.068.860
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(203.638.015.548)	(82.613.548.734)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(143.459.421.506)	(85.341.826.482)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.390.346.284	143.103.849.773
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.096.051.939	(14.177.084.979)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.215.594.497)	(6.597.470.992)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.049.603.423)	(7.794.784.278)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(60.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(223.646.231.560)	22.712.203.168
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.976.351.613)	(107.706.492.651)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	45.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.396.768.765	7.261.829.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.544.582.848)	(55.444.663.358)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		614.329.257.561	255.181.144.168
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(405.534.091.295)	(126.820.063.613)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(153.153.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		208.642.013.266	124.361.080.555

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.548.801.142)	91.628.620.365
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.372.815.774	10.717.816.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.824.014.632</u>	<u>102.346.437.209</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 199.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 199.999.890.000 đồng; tương đương 19.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.655.751.227	9.971.979.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.168.263.405	45.400.836.691
	<u>26.824.014.632</u>	<u>55.372.815.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
	5.362.000.000	-	362.000.000	-

Tại 30/09/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 5.362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1.628.100.121	-
Chi nhánh TP HCM - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1.875.434.272	-
Công ty CP ABG Việt Nam	48.532.574.391	-	-	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	-	-	218.091.997	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	12.329.489.200	-	-	-
Các đối tượng khác	187.136.091.440	-	49.633.652.420	-
	247.998.155.031	-	53.355.278.810	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	50.058.891.085	-	29.989.200.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Thăng Ly	1.554.766.409	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	17.156.434.801	-	6.001.072.500	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Công ty CP ABG Việt Nam	7.493.757.200	-	3.978.942.500	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dĩnh Điền	-	-	3.000.000.000	-
Trả trước khác	12.321.218.723	-	7.443.164.792	-
	103.269.906.133	-	85.166.908.792	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	7.493.757.200	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	88.748.570	-	92.060.330	-
	115.748.570	-	119.060.330	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	133.276.235.845	-	100.059.509.235	-
Công cụ, dụng cụ	316.224.661	-	488.451.091	-
Thành phẩm	208.110.085.876	-	96.188.967.247	-
Hàng hoá	4.821.403.382	-	6.327.600.685	-
	346.523.949.764	-	203.064.528.258	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.083.974.276	4.554.069.667
- Dự án phần mềm SAP	4.674.876.667	4.055.416.667
- Sửa chữa văn phòng	905.302.623	331.085.000
- Thiết kế Website	255.252.000	167.568.000
- Cài tạo xưởng sản xuất	868.932.871	-
- Thi công sửa chữa tòa nhà Tân Hương	1.379.610.115	-
	8.083.974.276	4.554.069.667

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66.326.032.153	117.789.132.928	7.128.337.272	1.117.950.000	300.430.000	192.661.882.353
Mua trong kỳ	335.456.550	4.885.300.000	-	471.490.909	-	5.692.247.459
Tặng khác	-	754.205.545	-	-	-	754.205.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ	66.661.488.703	123.428.638.473	7.128.337.272	1.589.440.909	168.430.000	198.976.335.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.617.593.295	21.027.022.567	3.436.611.721	444.831.707	186.860.894	52.712.920.184
Khấu hao trong kỳ	3.583.293.937	7.335.259.394	731.141.256	219.183.845	37.690.938	11.906.569.370
Tặng khác	(4)	3	-	-	-	(1)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(114.260.790)	(114.260.790)
Số dư cuối kỳ	31.200.887.228	28.362.281.964	4.167.752.977	664.015.552	110.291.042	64.505.228.763
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	38.708.438.858	96.762.110.361	3.691.725.551	673.118.293	113.569.106	139.948.962.169
Tại ngày cuối kỳ	35.460.601.475	95.066.356.509	2.960.584.295	925.425.357	58.138.958	134.471.106.594

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 185.625.000 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
Số dư cuối kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	378.449.570	378.449.570
Khấu hao trong kỳ	361.895.004	361.895.004
Số dư cuối kỳ	740.344.574	740.344.574
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.045.130.430	1.045.130.430
Tại ngày cuối kỳ	683.235.426	683.235.426

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.376.571.140	3.207.626.697
Chi phí bảo hiểm	66.653.528	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	894.231.364	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	376.239.423	374.458.157
	2.713.695.455	8.493.246.118
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	818.003.426	1.205.428.919
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí thuê đất	14.345.749.130	14.806.693.616
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	101.352.930	1.391.563.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	898.012.036	
	16.163.117.522	17.479.618.798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	5.767.442.301	5.767.442.301	3.781.596.993	3.781.596.993
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	-	-	1.383.981.500	1.383.981.500
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	14.365.933.608	14.365.933.608	2.142.833.000	2.142.833.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	3.031.847.820	3.031.847.820	2.587.750.000	2.587.750.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ánh Thu	3.639.160.000	3.639.160.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành	3.294.445.406	3.294.445.406	1.112.493.833	1.112.493.833
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	-	6.001.072.500	6.001.072.500
Công ty CP ABG Việt Nam	-	-	3.978.942.500	3.978.942.500
Phải trả khác	50.348.627.089	50.348.627.089	8.066.393.731	8.066.393.731
	83.211.206.224	83.211.206.224	31.818.814.057	31.818.814.057
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	54.514.296	54.514.296	48.326.481.600	48.326.481.600

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Nội thất Miền Bắc	223.858.666	-
Công ty CP T-Martstores	132.630.351	-
Công ty CP Nhân lực Quốc tế Labcoop	123.069.649	-
Trả trước khác	606.114.265	1.541.894.543
	1.085.672.931	1.541.894.543

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	179.878.343	-	-	179.878.343
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	307.847.999	307.847.999	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.781.834.229	13.263.457.322	14.049.603.423	-	18.995.688.128
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	48.832.139	13.732.139	-	35.100.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	316.841.967	85.924.440	-	230.917.527
Các loại thuế khác	-	-	487.764	487.764	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	19.781.834.229	14.121.345.534	14.461.595.765	-	19.441.583.998

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	379.832.547	102.984.095
Bảo hiểm y tế	66.628.780	19.552.603
Bảo hiểm thất nghiệp	14.895.394	4.029.071
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	174.492.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.672.334.711	1.810.920.250
	4.133.691.432	2.111.978.547

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	130.138.973.698	130.138.973.698	614.329.257.561	402.025.960.555	342.442.270.704	342.442.270.704
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.152.860.798	51.152.860.798	127.378.483.886	126.380.201.479	52.151.143.205	52.151.143.205
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	78.986.112.900	78.986.112.900	189.741.215.822	166.883.132.100	101.844.196.622	101.844.196.622
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	99.225.150.653	49.262.626.976	49.962.523.677	49.962.523.677
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	88.484.407.200	-	88.484.407.200	88.484.407.200
- Vay cá nhân	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.603.669.240	4.603.669.240	2.402.473.500	3.610.232.740	3.395.910.000	3.395.910.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151.200.000	151.200.000	113.400.000	113.400.000	151.200.000	151.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	748.570.500	1.326.406.500	1.190.706.000	1.190.706.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.683.927.240	2.683.927.240	1.540.503.000	2.170.426.240	2.054.004.000	2.054.004.000
	134.742.642.938	134.742.642.938	616.731.731.061	405.636.193.295	345.838.180.704	345.838.180.704
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.923.240	629.923.240	-	629.923.240	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	442.600.000	442.600.000	-	113.400.000	329.200.000	329.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	1.326.406.500	1.190.706.000	1.190.706.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.039.000.000	11.039.000.000	-	1.323.000.000	9.716.000.000	9.716.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	350.350.000	350.350.000	-	64.350.000	286.000.000	286.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	153.153.000	442.376.000	442.376.000
	15.574.514.740	15.574.514.740	-	3.610.232.740	11.964.282.000	11.964.282.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.669.240	4.603.669.240	2.402.473.500	3.610.232.740	3.395.910.000	3.395.910.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.970.845.500	10.970.845.500			8.568.372.000	8.568.372.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					52.151.143.205	52.151.143.205	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 92/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 25/03/2022.	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	42.421.482.852	42.421.482.852	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HDGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 111/2021-HĐCVHM/NHCT131-HONGHA ngày 06 tháng 04 năm 2021.	34.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	9.729.660.353	9.729.660.353	- Hợp đồng thế chấp tài sản số 172/2021/HĐBĐ/NHCT131-HONGHA ngày 25/05/2021
2	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh					50.000.000.000	50.000.000.000	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HĐCVHM/WBVN300 ngày 02/02/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	4,5%/năm	50.000.000.000	50.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
3	Ngân hàng TMCP Ngoại					101.844.196.622	101.844.196.622	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022.	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	4,5%/năm	61.899.927.056	61.899.927.056	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu 20 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.
	Hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021, Hợp đồng cấp tín dụng bổ sung số 02/004/TBN-TSN/21NH ngày 28/05/2021 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/TBN-KDN/22NH ngày 30/03/2022	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	39.944.269.566	39.944.269.566	- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021. - Dây chuyền sản xuất bánh bông lan có giá trị 17.030.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam					49.962.523.677	49.962.523.677	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	30.380.634.136	30.380.634.136	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					7.943.660.280	7.943.660.280	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					11.638.229.261	11.638.229.261	
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					88.484.407.200	88.484.407.200	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định tùy từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định tùy từng hợp đồng tín dụng cụ thể	88.484.407.200	88.484.407.200	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 111. Ô số 13 lô TT2, khu biệt thự khách sạn phía tây cầu Bãi Cháy, phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh. - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 102. Ô số 14 lô TT7, khu biệt thự khách sạn phía tây cầu Bãi Cháy, phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					342.442.270.704	342.442.270.704	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
II	Vay và nợ thuê tài chính dài							
1	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam					329.200.000	151.200.000	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	329.200.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenZ biển kiểm soát 30E-534.03
2	Ngân hàng TMCP Quân đội					1.190.706.000	1.190.706.000	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	97.810.000	97.810.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	225.910.000	225.910.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	106.820.000	106.820.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	760.166.000	760.166.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					9.716.000.000	1.764.000.000	
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 004/TBN-TSN/21TDH ngày 14/01/2021	11.921.000.000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100%.	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	9.716.000.000	1.764.000.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					286.000.000	85.800.000	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HDTD- 0079 ngày 15/01/2021	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	286.000.000	85.800.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					442.376.000	204.204.000	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	245.762.000	113.448.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	196.614.000	90.756.000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài					11.964.282.000	3.395.910.000	
	Tổng cộng vay					354.406.552.704	345.838.180.704	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	0,00%	500.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuần	36,06%	72.125.890.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	63,94%	127.873.500.000	54,53%	109.061.500.000
	100%	199.999.890.000	100%	199.999.890.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>199.999.890.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>199.999.890.000</i>	<i>80.000.000.000</i>

c) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.989	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.999.989</i>	<i>19.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.999.989</i>	<i>19.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899
	1.698.273.899	1.698.273.899

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	267.654.077.778	251.500.935.512
Doanh thu bán hàng hóa	2.909.120.700	237.699.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.725.282	3.914.280.173
	271.197.923.760	255.652.914.685

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý III năm 2022</u>	<u>Quý III năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	545.586.638
Hàng bán bị trả lại	2.063.345.120	961.830.221
	<u>2.063.345.120</u>	<u>1.507.416.859</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm 2022</u>	<u>Quý III năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.360.337.549	207.861.454.636
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.523.229.741	210.558.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.041.053.995
	<u>224.883.567.290</u>	<u>210.113.067.053</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2022</u>	<u>Quý III năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.396.768.765	6.832.247.091
	<u>1.396.768.765</u>	<u>6.832.247.091</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2022</u>	<u>Quý III năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.215.594.497	2.528.030.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	102.549.933
	<u>7.215.594.497</u>	<u>2.630.580.107</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý III năm 2022</u>	<u>Quý III năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	57.837.727	17.221.899
Chi phí nhân công	2.970.702.030	4.399.539.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.748.351	303.839.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.546.379.528	5.495.348.596
Chi phí khác bằng tiền	54.008.580	4.693.135.051
	<u>8.925.676.216</u>	<u>14.909.083.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	317.357.347	286.342.159
Chi phí nhân công	1.593.546.975	1.500.695.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.597.205	739.502.433
Thuế, phí, lệ phí	53.223.158	90.580.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.408.614.462	2.496.476.614
Lợi thế thương mại	(3.709.064)	
Chi phí khác bằng tiền	410.292.801	685.733.120
	5.606.922.885	5.799.330.366

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.263.457.321	14.386.626.448
	13.263.457.321	14.386.626.448

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.262.907.199	3.751.932.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.262.907.199	3.751.932.796

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	507.805.084	(1.181.526.904)
	507.805.084	(1.181.526.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	53.160.396.610	49.613.948.144
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.160.396.610	49.613.948.144
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.989	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.658	6.202

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.891.752.109	466.059.121.900
Chi phí nhân công	19.969.538.214	19.603.993.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.554.642.736	7.490.228.782
Chi phí thuế và lệ phí	496.857.086	363.760.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.166.245.108	19.276.434.575
Chi phí khác bằng tiền	2.853.289.372	1.948.043.670
	591.932.324.625	514.741.582.868

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.824.014.632	-	55.372.815.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.163.903.601	-	53.524.339.140	-
Đầu tư ngắn hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
	280.349.918.233	-	109.259.154.914	-
			Giá trị số kế toán	
			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			354.406.552.704	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác			87.344.897.656	33.930.792.604
Chi phí phải trả			165.000.000	165.000.000
			441.916.450.360	179.809.281.042

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Đầu tư ngắn hạn	5.362.000.000	-	-	5.362.000.000
	5.362.000.000	-	-	5.362.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	362.000.000	-	-	362.000.000
	362.000.000	-	-	362.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.824.014.632	-	-	26.824.014.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.113.903.601	50.000.000	-	248.163.903.601
	274.937.918.233	50.000.000	-	274.987.918.233
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.372.815.774	-	-	55.372.815.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.474.339.140	50.000.000	-	53.524.339.140
	108.847.154.914	50.000.000	-	108.897.154.914

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	345.838.180.704	8.568.372.000	-	354.406.552.704
Phải trả người bán, phải trả khác	87.344.897.656	-	-	87.344.897.656
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	433.348.078.360	8.568.372.000	-	441.916.450.360
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	134.742.642.938	10.970.845.500	-	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác	33.930.792.604	-	-	33.930.792.604
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	168.838.435.542	10.970.845.500	-	179.809.281.042

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.294.412.711	21.862.720.238
Công ty CP Á Long	(*)	40.012.711	1.263.720.238
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	32.254.400.000	20.599.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		32.509.146.200	24.281.600.000
Công ty CP Á Long	(*)	154.666.200	3.641.400.000
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	32.354.480.000	20.640.200.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		50.058.891.085	29.989.200.000
Công ty CP Á Long	(*)	1.526.316.694	
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	48.532.574.391	29.989.200.000
Ứng trước cho nhà cung cấp		7.493.757.200	-
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	7.493.757.200	-
Phải trả người bán		54.514.296	48.326.481.600
Công ty CP Á Long	(*)	54.514.296	6.202.036.600
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	42.124.445.000

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(**) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	
	VND	VND	
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	69.000.000	360.143.269	
Hội đồng Quản trị	69.000.000	180.000.000	
Lê Đức Thuần	Chủ tịch HĐQT	45.000.000	60.000.000
Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/01/2022)	24.000.000	30.000.000
Phạm Thế Hưng	Thành viên	-	30.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	-	30.000.000
Đặng Minh Quang	Thành viên	-	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc		-	180.143.269
Vũ Đức Lợi	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/01/2022)	-	56.270.769
Nguyễn Trung Hiếu	Giám đốc marketing	-	39.615.000
Trần Văn Quân	Giám đốc cung ứng	-	42.642.500
Phạm Thế Hưng	Giám đốc kinh doanh	-	41.615.000

Lại Thị Thu Hà
Người lập**Đỗ Quang Phong**
Kế toán trưởng**Lê Đức Thuần**
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

